TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 262 /2019/DS - PT
Ngày: 12- 9 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 212/2019/TLPT- DS ngày 24 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 190/2018/DS - ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 164/2019/QĐ - PT ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1989;

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Dương Túy Phượng L, sinh năm 1984;

Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Túy Phượng L: ông Nguyễn Văn T (theo văn bản ủy quyền ngày 12/9/2019).

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1962;

2. Bà Mai Thị Q, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: ấp Hòa P, xã H, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà Q: Bà Lê Thị Thùy V, sinh năm 1974, địa chỉ: 64A1 khu phố 1, phường T, Thành phố B, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 24/8/2018).

Ông T và bà V có mặt tại phiên tòa.

- *Người kháng cáo*: bị đơn ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Dương Túy Phượng L trình bày:

Ngày 12/12/2016, bà Q có hỏi vay ông T 100.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, thời hạn trả là một tháng, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng. Ngày 13/12/2016, ông T, bà L giao cho ông T, bà Q số tiền là 50.000.000 đồng, có làm hợp đồng vay, lãi suất là 1%/tháng, hợp đồng có công chứng tại Văn phòng công chứng huyện L. Theo hợp đồng ghi nhận hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng nhưng thực tế thỏa thuận là 01 tháng ông T, bà Q phải trả tiền vay cho ông T, bà L. Đến ngày 15/12/2016, ông T, bà L có giao tiếp cho ông T, bà Q số tiền là 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 1%/tháng, thời hạn trả thỏa thuận là 01 tháng, có làm hợp đồng mượn tiền. Cách vài ngày sau, bà Q có vay thêm số tiền là 50.000.000 đồng, nên ngày 20/12/2016 ông T, bà L có giao tiếp cho ông T, bà Q số tiền là 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 1%/tháng, thời hạn trả thỏa thuận là một tháng, có làm hợp đồng mượn tiền.

Một tháng sau ông T, bà Lđến đòi thì ông T, bà Q không có khả năng trả mà yêu cầu đóng lãi hằng tháng 1%/tháng và có đưa 1.500.000 đồng tiền đóng lãi nhưng ông T, bà L không nhận mà chỉ muốn đòi số tiền là 150.000.000 đồng. Do không có khả năng thanh toán nợ vay nên bà Q đề nghị bán đất cho ông T, bà L diện tích hơn 2.400m^2, giá bán là 500 triệu đồng (nhưng Hợp đồng chuyển nhượng ghi 300 triệu đồng). Ông T, bà L đồng ý mua đất và thỏa thuận sẽ trừ số tiền đã giao cho ông T, bà Q trước đó là 150.000.000 đồng vào số tiền mua đất. Sau đó ông T, bà L tiếp tục giao thêm tiền gồm: ngày 13/6/2017 giao 60.000.000 đồng, ngày 30/11/2017 giao 80.000.000 đồng, ngày 13/01/2018 giao 15.000.000 đồng. Ba lần giao tiền nêu trên, ông T, bà L có lập hợp đồng mượn tiền và bà Q, ông T có cùng ký tên vào mục "bên mượn tiền". Hai bên có lập hợp đồng sang nhượng nhà đất ngày 15/01/2018.

Ông T, bà L yêu cầu ông T, bà Q liên đới trả cho ông bà số tiền là 305.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi là 1%/tháng kể từ ngày 15/01/2018 cho đến khi kết thúc vụ án.

Nguyên đơn không yêu cầu giám định chữ ký, ghi rõ họ tên của ông T trong ba hợp đồng mượn tiền ngày 30/11/2017, 13/01/2017, 13/6/2017 với lý do đã có chữ ký ghi họ tên của ông T trong các hợp đồng nêu trên nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với hai tờ hợp đồng mượn tiền không ghi ngày có ghi số tiền mượn là 7.500.000 đồng và một bản Hợp đồng mượn tiền không ghi ngày có ghi số tiền mượn là 6.000.000 đồng thì ông T cho rằng đây là giấy tờ vay mượn số tiền khác do cá nhân bà Q vay và giấu chồng nên không có chữ ký của ông Quang. Hai số tiền này bà Q đã trả cho ông T xong nên ông giao lại Hợp đồng mượn tiền cho bà Q giữ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q) là bà Lê Thị Thùy V trình bày:

Cuối năm 2016, bà Q có hỏi vay bà Ls ố tiền là 30.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất là 30%/tháng, bà L giao cho bà Q số tiền là 21.000.000đồng do bà L đã trừ đi 9.000.000 đồng tiền lãi. Đến ngày 13/12/2016, bà Q không có tiền trả nên bà gia hạn thêm hai tháng, khi đó bà L yêu cầu bà và chồng là ông T đến Phòng công chứng để ký hợp đồng vay tiền. Mặc dù thực tế số tiền vay là 30.000.000 đồng nhưng hợp đồng ghi số tiền vay là 50.000.000 đồng do bà Ltính số lãi hai tháng là 18.000.000 đồng cộng thêm số tiền gốc 30.000.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền làm hợp đồng công chứng. Hợp đồng lập tại Phòng công chứng, ông T và bà Q tự nguyện ký, mục đích vay số tiền nêu trên là để chăn nuôi heo.

Đối với 05 hợp đồng mượn tiền không có công chứng, chứng thực bà Q thừa nhận có ký tên, ghi họ tên vào 05 hợp đồng mượn tiền các ngày: 13/01/2017, 13/6/2017, 30/11/2017, 15/12/2016, 20/12/2016 nhưng bà ký là do ép buộc, bà không có nhận tiền như đã ghi trong hợp đồng. Bà Q cho rằng khi ký thì các hợp đồng không có ghi ngày tháng năm, không ghi mức lãi suất, lúc ký chỉ có ghi số tiền và đó là tiền lãi do ông T, bà L tính lãi đối với số nợ gốc 30.000.000 đồng theo Hợp đồng ký tại cơ quan công chứng. Bà Q có nộp hai hợp đồng mượn tiền không ghi ngày tháng năm và cho rằng đây là tài liệu, chứng cứ chứng minh có sự ép buộc ký nhiều tờ giấy nợ nhưng thực chất không có giao tiền, hai tờ hợp đồng mượn tiền này là do lúc ông T ép bà ký tên xong khi ông T rời khỏi thì bà Q nhặt được và giữ lại.

Ông T thừa nhận có ký tên, ghi họ tên vào hợp đồng ngày 15/12/2016 và 20/12/2016 nhưng ông ký là do ông T đến đưa giấy mượn tiền và nói là "vợ ông ký rồi thì ông ký đi" ông T thấy bà Q đã ký tên nên ông mới ký và ghi họ tên vào hai hợp đồng này.

Ba hợp đồng còn lại ngày 13/01/2017, 13/6/2017,30/11/2017, ông T xác định không phải chữ ký của ông và cho rằng nghĩa vụ chứng minh chữ ký có phải của ông hay không là thuộc về nguyên đơn nên ông không yêu cầu giám định chữ ký ghi họ tên của ông trong ba hợp đồng mượn tiền các ngày: 30/11/2017, 13/01/2017, 13/6/2017.

Nay nguyên đơn yêu cầu đòi số tiền là 305.000.000 đồng thì bà Q, ông T không đồng ý trả. Ông bà không đồng ý trả lãi tiếp tục do hoàn cảnh khó khăn và do bà Q đã đóng lãi quá nhiều, cụ thể số tiền lãi là 143.900.000 đồng gồm:

Ngày 13/02/2017 trả lãi 15.000.000 đồng, ngày 14/4/2017 trả lãi 24.000.000 đồng, ngày 15/5/2017 trả lãi 3.000.000 đồng, ngày 20/5/2017 trả lãi 3.000.000 đồng, ngày 05/6/2017 trả lãi 2.000.000 đồng, ngày 15/6/2017 trả lãi 26.000.000 đồng, ngày 25/6/2017 trả lãi 3.000.000 đồng, ngày 13/7/2017 trả lãi 10.900.000 đồng, ngày 18/7/2017 trả lãi 2.000.000 đồng, ngày 27/7/2017 trả lãi 2.000.000 đồng, ngày 13/8/2017 trả lãi 2.000.000 đồng, ngày 20/9/2017 trả lãi 2.000.000 đồng, ngày 25/9/2017 trả lãi 25.000.000 đồng, ngày 20/10/2017 trả lãi 4.000.000 đồng, ngày 20/11/2017 trả lãi 3.000.000 đồng, ngày 25/11/2017 trả lãi 3.000.000 đồng, ngày 12/12/2017 trả lãi 4.000.000 đồng, ngày 13/12/2017 trả lãi 2.000.000 đồng, ngày 17/12/2017 trả lãi 2.000.000 đồng, ngày 13/01/2018 trả lãi 3.000.000 đồng, ngày 18/01/2018 trả lãi 3.000.000 đồng. Các lần đóng lãi này bà Q, ông T không có làm giấy tờ gì chứng minh, cũng không có người làm chứng.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện L đưa vụ án ra xét xử.Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 190/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, quyết định:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 471, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết 326/NQ/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Dương Túy Phượng L đối với ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q: Buộc ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Dương Túy Phượng L số tiền 316.812.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/12/2018, bị đơn ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Án sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá một cách toàn diện các tình tiết khách quan của vụ án nên dẫn đến những phán quyết gây thiệt thòi quyền lợi hợp pháp của ông, bà; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác bỏ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phần liên quan đến số nợ gốc là 284.000.000 đồng

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo của bị đơn, cho rằng bị đơn chỉ vay của nguyên đơn 30.000.000đồng, nhưng thực nhận là 21.000.000đồng, bị đơn chỉ đồng ý trả 21.000.000đồng, không đồng ý trả tiền lãi vì đã trả nhiều. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Dương Túy Phượng L đối với ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q. Buộc ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Dương Túy Phượng L số nợ vay (tiền vốn và tiền lãi suất) tổng cộng 316.812.500 đồng là có căn cứ. Ông T, bà Q kháng cáo một phần án sơ thẩm (phần liên quan đến số nợ gốc 284.000.000đồng) nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm, nên kháng cáo không có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T và bà Mai Thị Q, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 190/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn Trần Văn T, bà Mai Thị Q và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Dương Túy Phượng L khởi kiện yêu cầu bị đơn là ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q phải liên đới trả số tiền vốn vay là 305.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 15/01/2018 đến ngày kết thúc vụ án. Nguyên đơn cho rằng đã cho bị đơn vay tổng số tiền là 150.000.000 đồng, theo hợp đồng vay tiền các ngày 13/12/2016, 15/12/2016, 20/12/2016, đồng thời cho bị đơn mượn 03 lần tiền tổng cộng 155.000.000đồng vào các ngày: 13/01/2017, 13/6/2017, 30/11/2017.

[2] Chứng cứ tại hồ sơ thể hiện:

Đối với hợp đồng vay tiền ngày 13/12/2016 đã được công chứng tại văn phòng công chứng huyện L. Bà Q và ông T cũng thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên của ông bà trong hợp đồng là của mình. Hợp đồng có nội dung thời hạn vay là 02 tháng tuy nhiên, tại buổi hòa giải, các đương sự thống nhất thời hạn vay là 01 tháng. Vì vậy, có cơ sở xác định, vào ngày 13/12/2016 ông T, bà Q có vay của ông T, bà Lsố tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Bà Q, ông T cho rằng chỉ nhận 30.000.000 đồng chứ không phải là 50.000.000 đồng, tuy nhiên ông bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Đối với hợp đồng mượn tiền ngày 15/12/2016 và 20/12/2016 thì bà Q và ông T đều thừa nhận có ký tên, ghi họ tên vào hợp đồng. Nhưng bà Q cho rằng bà bị ép buộc ký tên chứ không có nhận tiền, ông T thì cho rằng ông thấy bà Q đã ký

tên vào hợp đồng trước nên ông mới đồng ý ký tên. Bà Q cung cấp hai hợp đồng mượn tiền không ghi ngày tháng năm và cho rằng đây là tài liệu, chứng cứ chứng minh có sự ép buộc ký nhiều tờ giấy nợ nhưng thực chất không có giao tiền. Xét thấy, chứng cứ bà Q cung cấp chỉ chứng minh bà có ký vào nhiều hợp đồng vay mượn tiền, không chứng minh có sự ép buộc. Hợp đồng có nội dung: "*Kể từ thời điểm bên B ký vào hợp đồng bên B đã xác nhận đủ số tiền cho bên A chuyển giao. Hai bên cam kết ký hợp đồng trong trạng thái tin thần hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, ép buộc*". Vì vậy, có cơ sở xác định vào ngày 15/12/2016, ông T, bà Q có vay của ông T, bà L số tiền 50.000.000 đồng, không thời hạn, lãi suất 01%/tháng; ngày 20/12/2016, ông T, bà Q có vay của ông T, bà Lsố tiền 50.000.000 đồng, không thời hạn, lãi suất 01%/tháng.

[3] Phía nguyên đơn cho rằng phía bị đơn đồng ý chuyển nhượng 2.400 m^2 đất cho phía nguyên đơn với giá 500.000.000 đồng để cấn trừ số nợ 150.000.000 đồng và ông T, bà L cho rằng tiếp tục giao thêm cho phía bị đơn 155.000.000 đồng, chứng cứ phía nguyên đơn cung cấp là ba hợp đồng mượn tiền các ngày: 13/01/2017, 13/6/2017, 30/11/2017 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/01/2018 (được lập bằng giấy tay, không có công chứng, chứng thực). Phía nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên Tòa sơ thẩm không xem xét là có căn cứ, phía nguyên đơn chỉ yêu cầu phía bị đơn trả lại số tiền mà phía nguyên đơn đã giao.

[4] Xét 03 hợp đồng mượn tiền có ghi thời gian: 13/01/2017, 13/6/2017, 30/11/2017. Bà Q thừa nhận có ký tên vào các hợp đồng này tuy nhiên bà cho rằng việc bà ký là do ép buộc, nhưng không có nhận tiền. Ông T xác định ông không ký tên vào 03 hợp đồng này. Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự không yêu cầu giám định chữ ký của ông T trong các hợp đồng vay tiền này, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/8/2019, phía nguyên đơn anh Nguyễn Văn T có yêu cầu giám định chữ ký "Thông" mang tên "Trần Văn T" trên tài liệu cần giám định là các hợp đồng mượn tiền đề ngày 13/01/2017, 13/6/2017 và 30/11/2017 so ánh với chữ ký đứng tên "Trần Văn T" tên tài liệu mẫu là: Hợp đồng vay tiền đề ngày 13/12/2016; hợp đồng mượn tiền đề ngày 25/12/2016 và hợp đồng mượn tiền đề ngày 20/12/2016 có phải do cùng một người ký ra hay không. Xét thấy yêu cầu này của anh Trung là phù hợp, làm căn cứ để giải quyết vụ án, đồng thời Kiểm sát viên cũng đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để trung cầu giám định chữ ký của ông T. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 12/8/2019, đồng thời Quyết định trưng cầu giám định chữ ký theo yêu cầu của nguyên đơn.

[5] Tại Kết luận giám định số 235/2019/GĐTL ngày 03/9/2019 của Phòng Kỷ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre đã kết luận: *Chữ ký "T" mang tên "Trần Văn T"dưới mục "Bên mượn tiền (Bên B) trên (ba) hợp đồng mượn tiền đề ngày: 13/01/2017, 13/6/2017, 30/11/2017" với Chữ ký mẫu "T" đứng tên "Trần Văn T" trên tài liệu mẫu so sánh: Hợp đồng vay tiền đề ngày 13/12/2016,15/12/2016, 20/12/2016 là do cùng một người ký ra*.

Ngoài ra, các hợp đồng vay mượn tiền này cũng có nội dung: "*Kể từ thời điểm bên B ký vào hợp đồng bên B đã xác nhận đủ số tiền cho bên A chuyển giao.*

Hai bên cam kết ký hợp đồng trong trạng thái tinh thần hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, ép buộc". Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà Q, ông T đã vay của ông T, bà Ltheo 03 hợp đồng vay vào ngày 13/12/2016,15/12/2016, 20/12/2016 cộng chung là 150.000.000đồng và đã nhận tiền của ông T, bà Ltheo ba hợp đồng ngày: 13/01/2017, 13/6/2017, 30/11/2017 với số tiền tổng cộng 155.000.000đồng là có căn cứ.

[6] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng chỉ vay của nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng (thực nhận là 21.000.000đồng), bà và ông T đã đóng lãi nhiều lần tổng cộng là 143.900.000 đồng nhưng không có chứng cứ gì chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm.

Về tiền lãi: Tòa sơ thẩm xem xét lãi suất đối với khoản tiền của 03 lần vay đầu tổng cộng 150.000.000đồng là đúng, đồng thời xác định thời gian tính lãi, mức lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn từ ngày 15/01/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 10,5 tháng x mức lãi suất 0,75%/tháng x 150.000.000 đồng = 11.812.500 đồng là phù hợp.

[7] Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Dương Túy Phượng L đối với bị đơn ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q, đồng thời xác định đây là nợ chung nên buộc ông T, bà Q phải liên đới trả cho ông T, bà Lsố nợ vay gồm 305.000.000đồng tiền vốn và 11.812.500 đồng tiền lãi là có căn cứ. Ông T và bà Q kháng cáo một phần án sơ thẩm (phần liên quan đến số nợ gốc 284.000.000đồng) nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm, nên kháng cáo không có cơ sở chấp nhận.

[8] Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9]Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T và bà Mai Thị Q. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L.

[10] Chi phí thu thập chứng cứ (ở giai đoạn xét xử phúc thẩm): Do yêu cầu của ông T, bà L được chấp nhận toàn bộ, nên bà Q, ông T phải liên đới chịu toàn bộ chi phí thu thập chứng cứ (giám định chữ ký) là 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng. Do ông T đã nộp tạm ứng xong số tiền này, nên bà Q và ông T có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông T 1.200.000đồng.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T, bà Q phải liên đới chịu theo bản án sơ thẩm đã tuyên là 15.840.625 đồng.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T và bà Q mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông T và bà Q đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 190/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L(có bổ sung chi phí thu thập chứng cứ).

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 471, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/NQ/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Dương Túy Phượng L đối với ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q.

Buộc ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Dương Túy Phượng L số nợ vay tổng cộng là 316.812.500(Ba trăm mười sáu triệu, tám trăm mười hai nghìn, năm trăm)đồng, (bao gồm: 305.000.000đồng tiền vốn và 11.812.500đồng tiền lãi).

2. Chi phí thu thập chứng cứ (ở giai đoạn xét xử phúc thẩm): Bà Q và ông T phải liên đới chịu toàn bộ chi phí giám định chữ ký là 1.200.000(một triệu hai trăm nghìn đồng). Do ông Tđã nộp tạm ứng xong số tiền này, nên bà Q, ông T có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Tsố tiền 1.200.000(một triệu hai trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.840.625(Mười lăm triệu, tám trăm bốn mươi nghìn, sáu trăm hai mươi lăm)đồng.

3.2. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Dương Túy Phượng L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.930.000 (Bảy triệu, chín trăm ba mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0024154 ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000đ(ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí tương ứng số 0000561, 0000564 ngày 05/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt